

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 599/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 09 tháng 4 năm 2009

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015  
và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006-2010 của huyện Đông Hòa**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 30/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 103/TTr-STNMT ngày 10 tháng 3 năm 2009) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hòa (tại Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2009),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 của huyện Đông Hòa, với những nội dung chủ yếu sau:

**1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015**

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

*Đơn vị tính: ha*

Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch năm 2015	
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>26.828,46</b>	<b>100,00</b>	<b>26.828,46</b>	<b>100,00</b>
<b>1. Đất nông nghiệp</b>	<b>16.320,47</b>	<b>60,83</b>	<b>16.714,33</b>	<b>62,30</b>
<b>1.1. Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>6.649,22</b>	<b>24,78</b>	<b>5.331,27</b>	<b>19,87</b>
1.1.1. Đất trồng cây hàng năm	6.318,00	23,55	5129,12	19,12
<i>Trong đó: đất trồng lúa</i>	<i>5.056,24</i>	<i>18,85</i>	<i>4.430,43</i>	<i>16,51</i>
1.1.2. Đất trồng cây lâu năm	331,22	1,23	202,15	0,75

<b>1.2. Đất lâm nghiệp</b>	<b>8.471,27</b>	<b>31,58</b>	<b>10.620,04</b>	<b>39,58</b>
1.2.1. Đất rừng sản xuất	1.202,90	4,48	5058,37	18,85
1.2.2. Đất rừng phòng hộ	1.600,97	5,97	1159,21	4,32
1.2.3. Đất rừng đặc dụng	5.667,40	21,12	4402,46	16,41
<b>1.3. Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>1.179,22</b>	<b>4,40</b>	<b>757,84</b>	<b>2,82</b>
<b>1.4. Đất nông nghiệp khác</b>	<b>20,76</b>	<b>0,08</b>	<b>5,18</b>	<b>0,02</b>
<b>2. Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.088,91</b>	<b>15,24</b>	<b>9.366,47</b>	<b>34,91</b>
<b>2.1. Đất ở</b>	<b>757,38</b>	<b>2,82</b>	<b>968,27</b>	<b>3,61</b>
2.1.1. Đất ở nông thôn	757,38	2,82	871,77	3,25
2.1.2. Đất ở đô thị			96,50	0,36
<b>2.2. Đất chuyên dùng</b>	<b>2.184,65</b>	<b>8,14</b>	<b>7.395,44</b>	<b>27,57</b>
2.2.1. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	14,73	0,05	275,00	1,03
2.2.2. Đất quốc phòng, an ninh	553,32	2,06	2633,72	9,82
2.2.3. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	489,29	1,82	2653,64	9,89
2.2.3.1. Đất khu công nghiệp	428,62	1,60	2.085,12	7,77
2.2.3.2. Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	21,31	0,08	357,97	1,33
2.2.3.3. Đất cho hoạt động khoáng sản	30,07	0,11	160,87	0,60
2.2.3.4. Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	9,29	0,03	49,68	0,19
2.2.4. Đất có mục đích công cộng	1.127,31	4,20	1833,08	6,83
2.2.4.1. Đất giao thông	734,26	2,74	905,63	3,38
2.2.4.2. Đất thủy lợi	337,43	1,26	697,48	2,60
2.2.4.3. Đất chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	0,41	0,00	12,57	0,05
2.2.4.4. Đất cơ sở văn hóa	2,36	0,01	32,36	0,12
2.2.4.5. Đất cơ sở y tế	3,37	0,01	5,92	0,02
2.2.4.6. Đất cơ sở giáo dục đào tạo	42,61	0,16	76,31	0,28
2.2.4.7. Đất cơ sở thể dục thể thao	1,44	0,01	29,04	0,11
2.2.4.8. Đất chợ	5,43	0,02	16,68	0,06
2.2.4.9. Đất có di tích, danh thắng			3,09	0,01
2.2.4.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải			54,00	0,20
<b>2.3. Đất tôn giáo tín ngưỡng</b>	<b>6,93</b>	<b>0,03</b>	<b>6,93</b>	<b>0,03</b>

<b>2.4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>264,87</b>	<b>0,99</b>	<b>287,96</b>	<b>1,07</b>
<b>2.5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng</b>	<b>875,08</b>	<b>3,26</b>	<b>693,27</b>	<b>2,58</b>
<b>2.6. Đất phi nông nghiệp khác</b>			<b>14,60</b>	<b>0,05</b>
<b>3. Đất chưa sử dụng</b>	<b>6.419,08</b>	<b>23,93</b>	<b>747,66</b>	<b>2,79</b>
<b>3.1. Đất bằng chưa sử dụng</b>	<b>1.223,12</b>	<b>4,56</b>	<b>129,12</b>	<b>0,48</b>
<b>3.2. Đất đồi núi chưa sử dụng</b>	<b>5.192,57</b>	<b>19,35</b>	<b>615,15</b>	<b>2,29</b>
<b>3.3. Núi đá không có rừng cây</b>	<b>3,39</b>	<b>0,01</b>	<b>3,39</b>	<b>0,01</b>

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

*Đơn vị tính: ha*

Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2006-2010	Giai đoạn 2011-2015
<b>I. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>4.671,64</b>	<b>1.035,76</b>	<b>3.635,88</b>
<b>1. Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>1.239,00</b>	<b>738,11</b>	<b>500,89</b>
1.1. Đất trồng cây hàng năm	1.154,82	671,45	483,37
<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	393,05	185,59	207,46
1.2. Đất trồng cây lâu năm	84,18	74,66	9,52
<b>2. Đất lâm nghiệp</b>	<b>2.911,73</b>	<b>133,94</b>	<b>2.777,79</b>
2.1. Đất rừng sản xuất	657,53	0,25	657,28
2.2. Đất rừng phòng hộ	789,26	99,63	689,63
2.3. Đất rừng đặc dụng	1.464,94	34,06	1.430,88
<b>3. Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>520,91</b>	<b>162,90</b>	<b>358,01</b>
<b>II. Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở</b>	<b>295,25</b>	<b>52,73</b>	<b>242,52</b>
<b>1. Đất trụ sở cơ quan</b>	<b>0,73</b>	<b>0,73</b>	
Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	98,52	35,00	63,52
<b>2. Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>15,00</b>		<b>15,00</b>
<b>3. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng</b>	<b>181,00</b>	<b>17,00</b>	<b>164,00</b>

<b>III. Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>2,65</b>	<b>2,65</b>	
<b>1. Đất chuyên dùng</b>	<b>0,55</b>	<b>0,55</b>	
<b>2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>	<b>0,55</b>	<b>0,55</b>	
<b>3. Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>2,10</b>	<b>2,10</b>	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

*Đơn vị tính: ha*

<b>Loại đất phải thu hồi</b>	<b>Cả thời kỳ</b>	<b>Giai đoạn 2006-2010</b>	<b>Giai đoạn 2011-2015</b>
<b>I. Đất nông nghiệp</b>	<b>4.671,64</b>	<b>1.035,76</b>	<b>3.635,88</b>
<b>1. Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>1.239,00</b>	<b>738,11</b>	<b>500,89</b>
1.1. Đất trồng cây hàng năm	1.154,82	671,45	483,37
<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	393,05	185,59	207,46
1.2. Đất trồng cây lâu năm	84,18	74,66	9,52
<b>2. Đất lâm nghiệp</b>	<b>2.911,73</b>	<b>133,94</b>	<b>2.777,79</b>
2.1. Đất rừng sản xuất	657,53	0,25	657,28
2.2. Đất rừng phòng hộ	789,26	99,63	689,63
2.3. Đất rừng đặc dụng	1.464,94	34,06	1.430,88
<b>3. Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>520,91</b>	<b>162,90</b>	<b>358,01</b>
<b>II. Đất phi nông nghiệp</b>	<b>466,25</b>	<b>157,58</b>	<b>308,67</b>
<b>1. Đất ở</b>	<b>159,47</b>	<b>94,72</b>	<b>64,75</b>
Đất ở tại nông thôn	159,47	152,88	6,59
<b>2. Đất chuyên dùng</b>	<b>104,56</b>	<b>39,74</b>	<b>64,82</b>
2.1. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,73	0,73	
2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3,94	2,70	1,24
2.3. Đất có mục đích công cộng	99,89	36,31	63,58
<b>3. Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>20,41</b>	<b>5,31</b>	<b>15,10</b>
<b>4. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng</b>	<b>181,81</b>	<b>17,81</b>	<b>164,00</b>

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

*Đơn vị tính: ha*

Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2006-2010	Giai đoạn 2011-2015
<b>I. Đất nông nghiệp</b>	<b>5.065,50</b>	<b>4.244,27</b>	<b>821,23</b>
<b>1. Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>5,00</b>		<b>5,00</b>
1.1. Đất trồng cây hàng năm	5,00		5,00
1.2. Đất trồng cây lâu năm			
<b>2. Đất lâm nghiệp</b>	<b>5.060,50</b>	<b>4.244,27</b>	<b>816,23</b>
2.1. Đất rừng sản xuất	4.513,00	3.799,65	713,35
2.2. Đất rừng phòng hộ	347,50	309,66	37,84
2.3. Đất rừng đặc dụng	200,00	134,96	65,04
<b>II. Đất phi nông nghiệp</b>	<b>605,92</b>	<b>349,26</b>	<b>256,66</b>
<b>1. Đất ở</b>	<b>2,00</b>		<b>2,00</b>
Đất ở tại nông thôn	2,00		2,00
<b>2. Đất chuyên dùng</b>	<b>584,32</b>	<b>337,26</b>	<b>247,06</b>
2.1. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,90	0,30	0,60
2.2. Đất quốc phòng, an ninh	154,12	4,00	150,12
2.3. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	88,60	40,80	47,80
2.4. Đất có mục đích công cộng	340,70	292,16	48,54
<b>3. Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>5,00</b>		<b>5,00</b>
<b>4. Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>14,60</b>	<b>12,00</b>	<b>2,60</b>

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006-2010 của huyện Đông Hòa.

**Điều 2.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006-2010 của huyện Đông Hòa, với các nội dung chủ yếu sau:

### **1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch 2006-2010**

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu	Phân theo từng năm (ha)				
	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>26.828,46</b>	<b>26.828,46</b>	<b>26.828,46</b>	<b>26.828,46</b>	<b>26.828,46</b>
<b>I. Đất nông nghiệp</b>	<b>16.318,12</b>	<b>16.275,09</b>	<b>15.999,65</b>	<b>15.904,13</b>	<b>19.528,98</b>
1. Đất sản xuất nông nghiệp	6.647,99	6.612,56	6.316,52	6.083,47	5.867,16
1.1. Đất trồng cây hàng năm	6.316,77	6.282,28	6.042,22	5.816,93	5.647,49
1.1.1. Đất trồng lúa	5.055,09	5.036,81	4.915,42	4.788,33	4.768,76
1.1.1.1. Đất chuyên trồng lúa nước	3.616,08	3.603,75	3.491,69	3.446,09	3.510,78
1.1.1.2. Đất trồng lúa nước còn lại	1.439,01	1.433,12	1.423,43	1.341,94	1.261,95
1.1.2. Đất trồng cây hàng năm còn lại	1.261,68	1.245,41	1.127,24	1.029,04	886,94
1.2. Đất trồng cây lâu năm	331,22	330,28	274,30	266,54	211,67
2. Đất lâm nghiệp	8.470,96	8.463,96	8.524,66	8.712,19	12.581,60
2.1. Đất rừng sản xuất	1.202,65	1.202,65	1.272,65	1.412,65	5.002,30
2.1.1. Đất có rừng tự nhiên sản xuất	748,65	748,65	748,65	748,65	748,65
2.1.2. Đất có rừng trồng sản xuất	454,00	454,00	454,00	454,00	454,00
2.1.3. Đất trồng rừng sản xuất			70,00	210,00	3.799,65
2.2. Đất rừng phòng hộ	1.600,97	1.593,97	1.587,67	1.648,20	1.811,00
2.2.1. Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	575,90	575,90	575,90	575,90	575,90
2.2.2. Đất có rừng trồng phòng hộ	1.025,07	1.016,07	954,77	927,64	923,44
2.2.3. Đất trồng rừng phòng hộ		2,00	52,00	139,66	309,66
2.3. Đất rừng đặc dụng	5.667,34	5.667,34	5.664,34	5.651,34	5.768,30
2.3.1. Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	5.167,34	5.167,34	5.164,34	5.151,34	5.133,34
2.3.2. Đất có rừng trồng đặc dụng	500,00	500,00	500,00	500,00	500,00
2.3.3. Đất trồng rừng đặc dụng					134,96
3. Đất nuôi trồng thủy sản	1.179,22	1.182,95	1.147,28	1.097,28	1.075,85
4. Đất nông nghiệp khác	20,76	16,43	12,00	12,00	5,18
<b>II. Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.095,39</b>	<b>4.146,97</b>	<b>4.570,67</b>	<b>4.918,58</b>	<b>5.473,93</b>

1. Đất ở	757,38	763,30	818,55	840,17	867,76
1.1. Đất ở tại nông thôn	757,38	763,30	813,55	821,33	780,76
1.2. Đất ở tại đô thị			5,00	18,84	87,00
2. Đất chuyên dùng	2.191,94	2.231,80	2.598,16	2.934,65	3.459,91
2.1. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	14,79	14,97	73,59	74,39	75,29
2.2. Đất quốc phòng, an ninh	554,32	555,32	562,12	568,62	573,72
2.3. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	491,29	493,29	719,68	1.027,04	1.166,40
2.3.1. Đất khu công nghiệp	428,62	428,62	622,14	867,44	887,44
2.3.2. Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	21,31	22,31	50,31	108,30	225,21
2.3.3. Đất cho hoạt động khoáng sản	30,07	31,07	31,07	36,07	36,07
2.3.4. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	11,29	11,29	16,16	15,23	17,68
2.4. Đất có mục đích công cộng	1.131,54	1.168,22	1.242,77	1.264,60	1.644,50
2.4.1. Đất giao thông	738,32	763,57	795,50	831,00	849,44
2.4.2. Đất thủy lợi	337,43	337,48	338,00	303,00	631,00
2.4.3. Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	0,41	0,41	1,23	1,23	8,61
2.4.4. Đất cơ sở văn hóa	2,36	4,16	15,16	20,66	29,04
2.4.5. Đất cơ sở y tế	3,37	3,97	4,42	6,02	6,02
2.4.6. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	42,78	44,96	51,34	57,88	64,08
2.4.7. Đất cơ sở thể dục - thể thao	1,44	4,24	16,74	19,24	26,24
2.4.8. Đất chợ	5,43	9,43	11,19	13,18	13,18
2.4.9. Đất có di tích, danh thắng			0,19	2,89	2,89
2.4.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải			9,00	9,50	14,00
3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	6,93	6,93	6,93	6,93	6,93
4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	264,87	270,67	269,96	272,16	270,06
5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	874,27	874,27	874,27	857,27	857,27
6. Đất phi nông nghiệp khác			2,80	7,40	12,00
<b>III. Đất chưa sử dụng</b>	<b>6.414,95</b>	<b>6.406,40</b>	<b>6.258,14</b>	<b>6.005,75</b>	<b>1.825,55</b>

1. Đất bằng chưa sử dụng	1.220,12	1.215,37	1.102,11	908,17	320,87
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	5.191,44	5.187,64	5.152,64	5.094,19	1.501,29
3. Núi đá không có rừng cây	3,39	3,39	3,39	3,39	3,39

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2006-2010

Đơn vị tính: ha

Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
<b>I. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>1035,76</b>	<b>2,35</b>	<b>45,03</b>	<b>395,44</b>	<b>323,18</b>	<b>269,76</b>
1. Đất sản xuất nông nghiệp	738,11	1,23	35,43	296,04	233,05	172,36
1.1. Đất trồng cây hàng năm	671,45	1,23	35,43	240,06	225,29	169,44
<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	185,59	0,29	12,33	112,06	45,60	15,31
1.2. Đất trồng cây lâu năm	74,66			55,98	7,76	10,92
2. Đất lâm nghiệp	133,94	0,31	9,00	59,30	40,13	25,20
2.1. Đất rừng sản xuất	0,25	0,25				
2.2. Đất rừng phòng hộ	99,63		9,00	56,30	27,13	7,20
2.3. Đất rừng đặc dụng	34,06	0,06	-	3,00	13,00	18,00
3. Đất nuôi trồng thủy sản	162,90	-	0,60	40,10	50,00	72,20
<b>II. Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở</b>	<b>52,73</b>			<b>0,73</b>	<b>52,00</b>	
1. Đất trụ sở cơ quan	0,73	-	-	0,73	-	-
2. Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	35,00	-	-	-	35,00	-
3. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	17,00	-	-	-	17,00	-
<b>III. Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>2,65</b>					<b>2,65</b>
1. Đất chuyên dùng	0,55					0,55

2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,55					0,55
3. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,10					2,10

### 3. Kế hoạch thu hồi đất giai đoạn 2006-2010

Đơn vị tính: ha

Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
<b>I. Đất nông nghiệp</b>	<b>1035,76</b>	<b>2,35</b>	<b>45,03</b>	<b>395,44</b>	<b>323,18</b>	<b>269,76</b>
1. Đất sản xuất nông nghiệp	738,11	1,23	35,43	296,04	233,05	172,36
1.1. Đất trồng cây hàng năm	671,45	1,23	35,43	240,06	225,29	169,44
<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	185,59	0,29	12,33	112,06	45,60	15,31
1.2. Đất trồng cây lâu năm	74,66			55,98	7,76	10,92
2. Đất lâm nghiệp	133,94	0,31	9,00	59,30	40,13	25,20
2.1. Đất rừng sản xuất	0,25	0,25				
2.2. Đất rừng phòng hộ	99,63		9,00	56,30	27,13	7,20
2.3. Đất rừng đặc dụng	34,06	0,06		3,00	13,00	18,00
3. Đất nuôi trồng thủy sản	162,90		0,60	40,10	50,00	72,20
<b>II. Đất phi nông nghiệp</b>	<b>157,58</b>	<b>0,81</b>	<b>4,81</b>	<b>41,59</b>	<b>85,40</b>	<b>24,97</b>
1. Đất ở	94,72		3,55	39,10	30,84	21,23
Đất ở tại nông thôn	152,88		3,55	39,10	30,84	79,39
2. Đất chuyên dùng	39,74		0,06	1,78	36,26	1,64
2.1. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,73			0,73		
2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2,70			0,13	0,93	1,64
2.3. Đất có mục đích công cộng	36,31		0,06	0,92	35,33	
3. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,31		1,20	0,71	1,30	2,10
4. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	17,81	0,81			17,00	

**4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2006-2010***Đơn vị tính: ha*

Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Phân theo từng năm				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
<b>I. Đất nông nghiệp</b>	<b>4.244,27</b>		<b>2,00</b>	<b>120,00</b>	<b>227,66</b>	<b>3.894,61</b>
1. Đất lâm nghiệp	4.244,27		2,00	120,00	227,66	3.894,61
1.1. Đất rừng sản xuất	3.799,65			70,00	140,00	3.589,65
1.2. Đất rừng phòng hộ	309,66		2,00	50,00	87,66	170,00
1.3. Đất rừng đặc dụng	134,96					134,96
<b>II. Đất phi nông nghiệp</b>	<b>349,26</b>	<b>4,13</b>	<b>6,55</b>	<b>28,26</b>	<b>24,73</b>	<b>285,59</b>
1. Đất chuyên dùng	337,26	4,13	6,55	25,46	20,13	280,99
1.1. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,30				0,30	
1.2. Đất quốc phòng, an ninh	4,00	1,00	1,00	2,00		
1.3. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	40,80	2,00	2,00	10,50	13,30	13,00
1.4. Đất có mục đích công cộng	292,16	1,13	3,55	12,96	6,53	267,99
2. Đất phi nông nghiệp khác	12,00			2,80	4,60	4,60

**Điều 3.** Căn cứ vào Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hòa có trách nhiệm:

1. Tăng cường quản lý nhà nước về đất đai bằng pháp luật, tổ chức công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

- Thực hiện nghiêm chỉnh việc quản lý đất đai theo quy hoạch sử dụng đất, việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất, cho thuê đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phát hiện xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Huy động mọi nguồn lực về đất thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Thực hiện đầu tư cho các hạng mục công trình đúng theo kế hoạch đã được ghi vốn từ ngân sách.

- Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai, trên cơ sở quy hoạch,

kế hoạch sử dụng đất của huyện Đông Hòa đã được duyệt, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các cấp, các ngành có liên quan thực hiện nghiêm túc việc thu, chi tài chính về đất đai, coi đây là một nguồn thu quan trọng để tạo vốn thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

3. Nghiên cứu và vận dụng trên quan điểm, mục tiêu hợp lý các chính sách về đất đai của Trung ương, của tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh theo nguyên tắc sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái. Thực hiện đúng chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; nhất là chính sách tạo công ăn việc làm mới cho người có đất bị thu hồi, xây dựng chỗ ở ổn định và có điều kiện sinh hoạt bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ.

- Đầu tư đồng bộ phát triển hệ thống giao thông, các công trình hạ tầng và các điểm dân cư đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo dõi, cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai thường xuyên và kịp thời.

- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoàn chỉnh cho toàn bộ các xã, thị trấn trong huyện thời kỳ 2006-2015.

- Trong quy hoạch bố trí các cụm, điểm công nghiệp mới phải dựa trên quan điểm phát triển lâu dài và bền vững. Do vậy cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng các dự án phát triển, nhất là đánh giá tác động của các dự án này đối với môi trường và xã hội, phát huy vai trò của quần chúng trong việc đánh giá các tác động này. Việc xét duyệt các dự án phát triển cần có sự tham gia đầy đủ của các cơ quan, ban, ngành có chức năng hoặc có liên quan.

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ địa chính cấp xã cả về kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và năng lực công tác. Thực hiện đúng nguyên tắc trong quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn nói chung và công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục để người dân, người sử dụng đất nâng cao hiểu biết về các quy định của pháp luật đất đai, sử dụng đất tiết kiệm; cải tạo, bồi bổ đất để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng giá trị sử dụng và hiệu quả sử dụng đất; thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đông Hòa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định này thi hành kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Thị Hà**